



Giới thiệu chung

Mô hình tăng trưởng kinh tế của VN theo chiều rộng hay chiều sâu đã được nhiều người đề cập đến. Một số ý kiến ủng hộ quan điểm tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng cho rằng VN đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển cần tích lũy vốn nhiều hơn nữa để phục vụ cho quá trình tăng trưởng trong tương lai. Ý kiến ủng hộ VN nên chú ý tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu vì lẽ chỉ có tăng trưởng theo chiều sâu mới có thể đạt được mục tiêu tăng trưởng trong dài hạn. Một số ý kiến lại cho rằng chúng ta cần phải vừa chú trọng tích lũy các



Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của Thành phố Cần Thơ: CÁCH TIẾP CẬN TỔNG NĂNG SUẤT CÁC YẾU TỐ

**ĐẶNG HOÀNG THỐNG
& VÕ THÀNH DANH**

yếu tố sản xuất, vừa chú trọng đến vấn đề cải tiến trình độ công nghệ, trình độ quản lý, ...v.v nhằm khai thác hiệu quả hơn nữa nguồn lực xã hội. Trong bối cảnh có nhiều quan điểm phát triển khác nhau như thế, việc lựa chọn các giải pháp chính sách cho mục tiêu tăng trưởng cần được tính toán cân nhắc. Đối với TP. Cần Thơ, trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nơi có nguồn lực quan trọng là tài nguyên thiên nhiên, những giải pháp phát triển cần phù hợp nhằm sử dụng phối hợp các nguồn lực đạt hiệu quả cao. Vì vậy, việc phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ sẽ góp phần đề xuất chính sách cho vấn đề sử dụng hiệu quả các nguồn lực đảm bảo mục tiêu tăng trưởng dài hạn.

Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát là phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ. Các mục tiêu cụ thể là:

- Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ trong giai đoạn 2000-2007.
- Phân tích đóng góp của các yếu tố sản xuất đến tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ.
- Đề xuất các giải pháp nhằm duy trì tăng trưởng dài hạn.

Phương pháp luận

Năng suất được định nghĩa là lượng đầu ra trên một đơn vị đầu vào được sử dụng. Có hai cách đo lường chỉ tiêu năng suất: (1) Dựa trên năng suất riêng lẻ của từng yếu tố lao động và vốn, và (2) dựa

trên tổng năng suất yếu tố, tính gộp tổng năng suất của tất cả các yếu tố trên. Trong lý thuyết kinh tế thì năng suất lao động (NSLĐ) thường được sử dụng nhiều hơn là năng suất vốn do sự dễ dàng tính toán. NSLĐ được tính bằng cách chia tổng sản lượng đầu ra cho tổng số lao động. Tuy nhiên, chỉ tiêu này có một bất lợi là khi có nhiều hơn một yếu tố đóng góp vào quá trình sản xuất thì năng suất từng yếu tố riêng lẻ không còn chính xác nữa. Chẳng hạn, nếu đầu tư nhiều vào máy móc nhưng lao động vẫn giữ nguyên về lượng và chất thì NSLĐ vẫn tăng. Vì lý do đó, các nhà kinh tế cho rằng chỉ tiêu NSLĐ không phù hợp để phân tích tăng trưởng. Thay vào đó, họ có xu hướng sử dụng chỉ tiêu Tổng năng suất các



yếu tố (TFP) thay thế cho chỉ tiêu NSLĐ trong phân tích tăng trưởng. Theo định nghĩa, TFP là quan hệ giữa đầu ra với tổng hợp các đầu vào, bao gồm cả các yếu tố không định lượng được như quản lý, khoa học công nghệ, ...v.v. Chẳng hạn, khi hàm sản xuất chỉ có hai yếu tố vốn (K) và lao động (L) theo dạng: $Y_t = A_t \cdot f(K_t, L_t)$ thì A_t trong Mô hình này chính là TFP. TFP phản ánh hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, TFP còn phản ánh hiệu quả do thay đổi công nghệ, trình độ tay nghề của công nhân, trình độ quản lý, ...v.v.

Gia tăng giá trị TFP tức là nâng cao hơn kết quả sản xuất với cùng mức đầu vào. TFP thường thay đổi do: (1) học hỏi thông qua làm việc, (2) thay đổi công nghệ, (3) phân bổ lại nguồn lực, và (4) cải thiện trình độ quản lý. Phân tích TFP được R. Solow sử dụng đầu tiên nhằm giải thích tác động của sự thay đổi công nghệ đến tăng trưởng kinh tế. Từ đó về sau được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi và trở thành một chỉ tiêu không thể thiếu trong phân tích kinh tế. Giả thiết rằng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas là hàm số liên tục theo thời gian và được biểu diễn như sau:

$$\begin{aligned}\frac{dY}{dt} &= \frac{dA_t}{dt} F(L_t, K_t) + A_t \frac{dF}{dt} \\ &= \frac{dA_t}{dt} F(L_t, K_t) + A_t \frac{dF}{dL_t} \frac{dL_t}{dt} + A_t \frac{dF}{dK_t} \frac{dK_t}{dt}\end{aligned}$$

Chia hai vế của phương trình trên cho Y và sau phép biến đổi ta có:

$$\frac{dY_t}{dt} \frac{1}{Y_t} = \frac{dA_t}{dt} \frac{1}{A_t} + \left(\frac{dY_t}{dL_t} \frac{L_t}{Y_t} \right) \frac{dL_t}{dt} \frac{1}{L_t} + \left(\frac{dY_t}{dK_t} \frac{K_t}{Y_t} \right) \frac{dK_t}{dt} \frac{1}{K_t}$$

Dưới dạng rút gọn, ta có:

$$G(Y) = G(A) + MPL\left(\frac{L}{Y}\right)G(L) + MPK\left(\frac{K}{Y}\right)G(K)$$

Trong đó:

$G(Y)$ tốc độ tăng của sản lượng (Y).

$G(L)$ tốc độ tăng của lao động (L).

$G(K)$ tốc độ tăng của vốn (K).

$MP_L = dY/dL$ và $MP_K = dY/dK$ là năng suất biên tương ứng của yếu tố lao động và vốn.

Trong thị trường cạnh tranh hoàn hảo, tỷ lệ sinh lợi của vốn sẽ bằng năng suất biên của vốn (MP_K), còn tiền lương của lao động sẽ bằng năng suất biên của lao động (MP_L). Trong trường hợp này $MP_K(K/Y)$ và $MP_L(L/Y)$ sẽ lần lượt là tỷ lệ đóng góp của vốn và lao động trong giá trị sản xuất. Mô hình trên được viết lại dưới dạng:

$$G(Y) = G(A) + \alpha G(L) + (1 - \alpha)G(K)$$

Trong đó $\alpha = MP_L(L/Y)$ và $1 - \alpha = MP_K(K/Y)$.

Từ đó, tốc độ tăng của năng suất các yếu tố tổng hợp ($G(A)$ hay $G(TFP)$) được tính như sau:

$$G(TFP) = G(Y) - \{\alpha G(L) + (1 - \alpha)G(K)\}$$

Sau khi tính được tốc độ tăng

của từng yếu tố lao động $G(L)$ và vốn $G(K)$, chúng ta sẽ xác định được đóng góp của chúng vào tốc độ tăng của GDP như sau:

Đóng góp của TFP = $G(TFP)/G(Y)$

Đóng góp của lao động = $\alpha \cdot G(L)/G(Y)$

Đóng góp của vốn = $(1 - \alpha) \cdot G(K)/G(Y)$

Dữ liệu và các giả định tính toán

Mô hình phân tích tăng trưởng trình bày ở trên yêu cầu dữ liệu về GDP, K, L và tỷ phần thu nhập của K, L. Dữ liệu từ các nguồn thống kê chính thức sẽ được sử dụng cho phân tích nguồn gốc tăng trưởng của TP. Cần Thơ giai đoạn 2000-2007. Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập chủ yếu từ Cục thống kê TP. Cần Thơ. Số liệu về dân số và lao động được thu thập từ báo cáo của Sở Lao động-Thương binh-Xã hội,

Số liệu về vốn đầu tư được thu thập từ Sở Kế hoạch-Đầu tư.

Yếu tố vốn (K). Vốn được sử dụng trong phân tích là trữ lượng vốn (chứ không phải là vốn đầu tư, vốn tích lũy hay tài sản cố định). Khi nói rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào vốn, cần chú ý đến các định nghĩa cơ bản về vốn (capital stock) và đầu tư (investment) vì hiện nay ở VN không có cả hai chỉ tiêu này. Nghiên cứu này sử dụng chỉ tiêu trữ lượng vốn vì đây là chỉ tiêu thể hiện lượng vốn được sử dụng thực tế trong nền kinh tế (do



chỉ tiêu này đề cập đến tỷ lệ khấu hao tài sản).

Yếu tố lao động (L). Lao động sử dụng trong nghiên cứu là số lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Tổng sản lượng Y. Sản lượng Y trong nghiên cứu là tổng giá trị tăng thêm (giá cố định).

Tỷ phần thu nhập yếu tố. Các ước lượng về tỷ phần thu nhập của vốn và lao động được tính theo phương pháp hạch toán, gắn liền với giả định hiệu quả theo quy mô không đổi. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng kết quả có sẵn về tỷ phần thu nhập của vốn từ nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2005).

Tổng quan tài liệu

Hiện nay ở VN có khá nhiều nghiên cứu về đóng góp của các yếu tố sản xuất TFP đến tăng trưởng kinh tế của VN. Điển hình như các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Thành (2002), Trần Thọ Đạt (2004), Lê Xuân Bá và ctg (2006), Cù Chí Lợi (2008), v.v.. Tuy nhiên do sử dụng các phương pháp khác nhau nên các kết quả TFP là khác nhau ở các nghiên cứu này.

Cù Chí Lợi (2008) đã sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để xem xét mối tương quan giữa gia tăng về vốn, lao động và tăng trưởng đầu ra. Hàm sản xuất Cobb-Douglas được triển khai dưới dạng Logarit: $\ln Y_t = \beta_0 + \alpha \ln K_t + \beta \ln L_t + \mu_t$. Trong đó α là hệ số đóng góp của vốn, β là hệ số đóng góp của lao động, và μ là đại diện cho tổng năng suất yếu tố (TFP). Kết quả của nghiên cứu này cho thấy vai trò của yếu tố tổng năng suất yếu tố trong tăng trưởng kinh tế ở VN giai đoạn vừa qua là khá thấp (khoảng 6% giai đoạn 1990-2006 và 9,6% giai đoạn 2001-2006). Và việc gia tăng về vốn và lao động là

những động lực chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của VN. Ưu điểm của nghiên cứu trên là đã bóc tách được một cách tương đối sự đóng góp của các yếu tố sản xuất vào tăng trưởng kinh tế của VN giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên do nhược điểm chung của cách tiếp cận hồi quy là tỷ phần thu nhập của vốn và lao động (α và β trong nghiên cứu) là không đổi trong suốt giai đoạn. Một nhược điểm khác của nghiên cứu này là sử dụng yếu tố vốn là tổng vốn đầu tư của nền kinh tế và bỏ qua cả tỷ lệ khấu hao nên yếu tố K không thể hiện đúng vai trò của nó là trữ lượng vốn của nền kinh tế.

Nguyễn Thị Cảnh (2009) đã xác định tỷ phần thu nhập của vốn và lao động thông qua ước lượng hệ số mũ của hàm sản xuất Cobb-Douglas. Kết quả của mô hình là $\ln GDP = 1,35 + 0,83 \ln K + 0,27 \ln L$. Kết quả tính toán cho thấy trong 1% tăng lên của GDP thì đóng góp của vốn là 73%, của lao động là 2,5% và của tổng năng suất yếu tố là 24,5%.

Lê Xuân Bá và ctg (2006) sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas cho nền kinh tế VN giai đoạn 1990-2004 cho thấy hơn 90% tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế được giải thích bởi sự đóng góp của yếu tố vốn vật chất, vốn con người và số lượng lao động. TFP chỉ đóng góp dưới 10% tốc độ tăng trưởng trong cả giai đoạn. Ưu điểm của nghiên cứu này là đã đưa yếu tố vốn con người vào phân tích tăng trưởng. Việc đo lường mức độ đóng góp của yếu tố vốn con người sẽ cho một cái nhìn tốt hơn về các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc đưa yếu tố này vào mô hình tính toán tăng trưởng sẽ làm giảm sự đóng góp của tổng

năng suất yếu tố TFP.

Nguyễn Xuân Thành (2002) đã sử dụng phương pháp hạch toán tăng trưởng để tính toán đóng góp của vốn vật chất (đo lường bằng trữ lượng vốn trong nền kinh tế với tỷ lệ khấu hao là 3%), lao động (đo lường bằng số lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế) và tổng năng suất yếu tố (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP. Nghiên cứu cho thấy đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GDP của VN là vốn vật chất, yếu tố TFP đã có tốc độ tăng trưởng âm trong giai đoạn 1986-1990 nên hầu như không đóng góp vào tăng trưởng GDP của giai đoạn này, tuy đóng góp của TFP có cải thiện trong giai đoạn 1991-1995 (đóng góp 34% trong tăng trưởng GDP) nhưng ở giai đoạn còn lại từ 1996-2000 đóng góp này là không đáng kể (đóng góp 7% cho tăng trưởng GDP). Nhìn chung, cả giai đoạn 1986-2000 TFP chỉ đóng góp 6% vào tăng trưởng GDP.

Nghiên cứu của Trần Thọ Đạt (2005) cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP của VN giai đoạn 1986-2004 (trừ năm 2003) có sự đóng góp khá cao của yếu tố TFP. Khi so sánh kết quả nghiên cứu của hai tác giả Trần Thọ Đạt và Nguyễn Xuân Thành ta thấy có sự khác nhau khá lớn về đóng góp của TFP vào tăng trưởng của nền kinh tế trong giai đoạn 1986-2000. Cụ thể là đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP trong nghiên cứu của Trần Thọ Đạt luôn cao hơn cách tính toán của Nguyễn Xuân Thành. Lý do có thể hiểu là do cách lựa chọn các chỉ tiêu đo lường cho K trong hàm sản xuất Cobb-Douglas là khác nhau. Nếu như nghiên cứu của Nguyễn Xuân Thành sử dụng trữ lượng vốn để đại diện cho yếu tố K với tỷ lệ khấu hao là 3% thì Trần Thọ Đạt



sử dụng chỉ tiêu tài sản tích lũy với tỷ lệ khấu hao là 5%. Điều này dẫn đến tốc độ tăng trưởng cũng như đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP là khác nhau ở hai nghiên cứu. Một yếu tố nữa là nghiên cứu của Trần Thọ Đạt đã loại trừ yếu tố chu kỳ kinh doanh khi tính toán tăng trưởng bằng cách ước lượng GDP tiềm năng của nền kinh tế.

Qua so sánh những nghiên cứu sử dụng các phương pháp khác nhau trong tính toán tăng trưởng, ta thấy một vấn đề là kết quả của những phân tích tăng trưởng sẽ khác nhau tùy thuộc vào sự chủ quan của nhà nghiên cứu trong việc lựa chọn phương pháp tính toán cũng như cách chọn những chỉ tiêu đo lường cho các biến số

2007:

Tốc độ tăng trưởng cao của TP. Cần Thơ là một thành tựu rất đáng ghi nhận từ những nỗ lực nhằm giải phóng và thu hút các nguồn lực xã hội sau khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Với tỷ lệ tăng GDP từ 11,82% đến 16,27%/năm với mức tăng năm sau cao hơn năm trước đã làm cho tổng GDP sau tám năm tăng xấp xỉ 2,5 lần (Bảng 1).

Phân tích tăng trưởng theo giá trị gia tăng của từng khu vực kinh tế cho thấy mức tăng của Khu vực I đã giảm dần trong khi hai Khu vực kinh tế còn lại vẫn duy trì mức tăng trưởng cao khá ấn tượng. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của Khu vực III vẫn còn thấp hơn nhiều so với Khu vực II. Điều này cho thấy

Nhìn chung, bên cạnh khu vực nông nghiệp phát triển chậm, khu vực công nghiệp tuy phát triển nhanh nhưng hầu hết các cơ sở sản xuất có qui mô nhỏ bé, công nghệ chưa được cải tiến, chưa phát huy hết lợi thế tiềm năng, thế mạnh do điều kiện giao thông chưa thuận lợi, và khả năng thu hút đầu tư còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành còn chậm, tuy tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp giảm và tỷ trọng của công nghiệp tăng trong tổng giá trị gia tăng nhưng sự tăng trưởng của ngành dịch vụ là chưa rõ ràng và còn không ổn định. Ngoài ra, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng đóng góp của khu vực nhà nước, tăng tỷ

Bảng 1. Mức tăng trưởng GDP của TP. Cần Thơ giai đoạn 2000 - 2007

Chỉ tiêu \ Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Giá trị GDP (tỷ đồng)	4.544	5.081	5.688	6.431	7.380	8.546	9.931	11.544
Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	-	11,82	11,95	13,06	14,77	15,79	16,2	16,27

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Cần Thơ 2005 và 2007

trong Mô hình ước lượng.

Kết quả và thảo luận

Thực trạng tăng trưởng kinh tế TP. Cần Thơ giai đoạn 2000-

Thành phố cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để duy trì sự tăng trưởng với khu vực dịch vụ và khu vực sản xuất công nghiệp lần lượt đóng vai trò quan trọng trong xu thế tăng trưởng dài hạn của mình (Bảng 2).

tỷ trọng đóng góp của khu vực ngoài quốc doanh, và tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài còn thấp.

Bảng 2. Mức tăng trưởng theo giá trị gia tăng của các ngành kinh tế giai đoạn 2000-2007

Chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Khu vực I								
Giá trị gia tăng (tỷ đồng)	1.149,2	1.238,5	1.389,3	1.443,5	1.566,7	1.699,2	1.719,9	1.801,3
Tốc độ tăng trưởng (%)	-	7,77	12,18	3,90	8,53	8,46	1,22	4,73
Khu vực II								
Giá trị gia tăng (tỷ đồng)	3.470,3	4.397,6	4.776,5	5.441,6	6.662,2	8.169,9	9.905,4	12.949
Tốc độ tăng trưởng (%)	-	26,72	8,62	13,92	22,43	22,63	21,24	30,73
Khu vực III								
Giá trị gia tăng (tỷ đồng)	2.086,7	2.287,0	2.528,0	2.958,1	3.390,8	3.919,2	4.715,0	5.501,4
Tốc độ tăng trưởng (%)	-	10,54	17,01	14,63	15,58	20,30	16,68	14,19

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Cần Thơ 2005 và 2007

Tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ từ góc độ phân tích TFP

Trong giai đoạn 2000-2007 mức tăng trưởng GDP của TP. Cần Thơ luôn được duy trì ở mức cao từ 11,8% đến 16,2%/năm. Mức

biệt trong giai đoạn 2001-2003. Trong giai đoạn này, mức đóng góp của K là yếu tố quan trọng nhất trong khi yếu L chỉ đóng phần rất nhỏ, và thậm chí TFP không đóng góp gì cả cho tăng trưởng GDP của

2004-2007, giai đoạn đánh dấu sự thay đổi sâu sắc cơ cấu kinh tế của một thành phố mới. Phân tích này cho thấy chất lượng tăng trưởng, biểu hiện ở mức độ đóng góp của TFP, của TP. Cần Thơ ngày càng

Bảng 3. Đóng góp của vốn và lao động và tổng năng suất yếu tố (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP của TP. Cần Thơ giai đoạn 2000 – 2007								
Năm	Tốc độ tăng của GDP	Tốc độ tăng của L	Tốc độ tăng của K	Tỷ phần thu nhập của K ^a	Tốc độ tăng của TFP	Đóng góp của K	Đóng góp của L	Đóng góp của TFP
Tính theo từng năm								
2001	0,118	0,026	0,454	0,453	-0,102	1,741	0,119	-0,860
2002	0,119	0,017	0,320	0,441	-0,031	1,182	0,079	-0,261
2003	0,131	0,015	0,247	0,433	0,015	0,817	0,067	0,116
2004	0,148	0,020	0,201	0,444	0,047	0,604	0,074	0,321
2005	0,158	0,020	0,171	0,446	0,071	0,481	0,070	0,448
2006	0,162	0,025	0,149	0,452	0,081	0,415	0,084	0,501
2007	0,162	0,022	0,133	0,457	0,090	0,373	0,073	0,554
Tính theo giai đoạn								
2001-2003	0,1227	0,0192	0,3133	0,4460	-0,0277	1,138	0,086	-0,225
2004-2007	0,1608	0,0223	0,1338	0,4498	0,0884	0,374	0,076	0,549
Nguồn: Niên giám thống kê TP. Cần Thơ 2005 và 2007								

^a Tỷ phần thu nhập của K được sử dụng từ số liệu trung bình của cả nước.

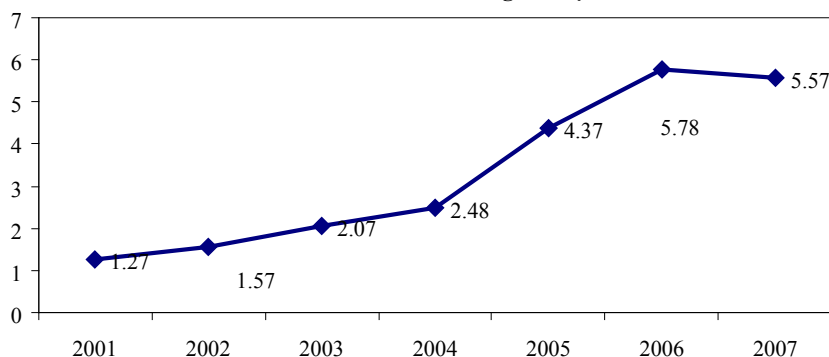
tăng trưởng của K luôn ở mức cao hơn nhiều so với mức tăng của L. Tuy nhiên, có sự biến động lớn về tốc độ tăng của hai yếu tố sản xuất giữa hai giai đoạn trước và sau khi tách tỉnh. Cụ thể là, tốc độ tăng của K trung bình cao hơn gấp 16,3 lần so với tốc độ tăng của L trong giai đoạn 2001-2003, và khoảng cách này đã giảm còn 6 lần trong giai đoạn 2004-2007. Phân tích này cho thấy vai trò rất lớn của yếu tố sản xuất K đối với kinh tế TP. Cần Thơ. Kết quả đóng góp của vốn (K), lao động (L), và năng suất các yếu tố (TFP) vào tốc độ tăng trưởng GDP của TP. Cần Thơ giai đoạn 2000 – 2007 được trình bày ở Bảng 3. Nhìn chung, đóng góp của K vào sự tăng trưởng GDP là rất lớn, đặc

TP. Cần Thơ. Tuy nhiên, tình hình đã thay đổi nhanh chóng trong giai đoạn 2004-2007. Đóng góp của yếu tố TFP đã lấn át K và trở thành động lực quan trọng cho sự tăng trưởng ấn tượng của GDP trong giai đoạn này.

Phân tích tập trung vào giai đoạn

tăng lên. Trong khi đó, đóng góp của K đã giảm mặc dù một lượng K rất lớn đã được đầu tư để chuẩn bị cho một TP. Cần Thơ có vai trò đầu tàu cho cả vùng kinh tế năng động ĐBSCL. Điều này có thể được giải thích như là sự kém hiệu quả của quá trình đầu tư. Mặc dù đầu tư nhiều (được biểu hiện qua

Hình 1 : Chỉ số ICOR của TP Cần Thơ giai đoạn 2001-2007





lượng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn luôn tăng trưởng ở mức cao) nhưng trữ lượng vốn thực sự đưa vào sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ đã không tăng tương xứng với lượng vốn đầu tư phát triển trên. Một trong những minh chứng là chỉ số ICOR của TP. Cần Thơ liên tục tăng (Hình 1).

Để thấy rõ việc chia tách tỉnh ảnh hưởng đến nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế của TP. Cần Thơ như thế nào, phân tích tăng trưởng được tiếp tục cho giai đoạn 1991 – 2000 (Bảng 4). Nhìn chung, trong suốt thời kỳ này tốc độ tăng trưởng của TFP là rất thấp. Ngoại trừ giai đoạn 1998 – 2000 TFP có mức tăng trưởng dương, các năm còn lại đều không tăng trưởng. Điều này có thể là do ở giai đoạn trên nền kinh tế của tỉnh Cần Thơ (cũ) chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, hàm lượng công nghệ trong quá trình sản xuất còn rất hạn chế, trình độ quản lý chưa cao, ...v.v. Đây cũng là thực trạng chung của cả nền kinh tế VN thời kỳ sau đổi mới. Chính vì vậy, để đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bền vững cần chú trọng nhiều đến hiệu quả hoạt động của nền kinh tế; hay nói cách khác là tìm cách tăng mức độ đóng

góp của nhân tố tổng năng suất các yếu tố (TFP).

Một số vấn đề đối với tăng trưởng dài hạn của TP. Cần Thơ

Đầu tư cho tài sản vốn vật chất

Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn nhiều so với khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2000 – 2003. Từ năm 2004 tình hình thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng vốn đầu tư phát triển. Tuy nhiên, các phân tích trên chỉ mới phản ánh được dòng vốn được phân bổ như thế nào cho các thành phần kinh tế mà chưa đề cập đến quá trình đầu tư tích lũy tài sản vốn vật chất. Việc đầu tư để hình thành tài sản vốn vật chất phụ thuộc vào nhiều yếu tố, nhưng quan trọng nhất là hiệu quả đầu tư. Như vậy rõ ràng mặc dù đã có sự điều chỉnh giảm nhưng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước vốn kém hiệu quả vẫn được duy trì ở mức cao (có xu hướng tăng lên từ năm 2005). Trong dài hạn, cần quan tâm đến chất lượng đầu tư và hiệu quả đầu tư trong khu vực kinh tế nhà nước.

Phân bổ nguồn lực lao động

Nguồn lực lao động là một yếu tố rất quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Nguồn lực này cần phải được phân bổ hợp lý giữa các ngành nhằm tăng năng suất lao động chung của nền kinh tế, tránh những ảnh hưởng xấu của hiện tượng năng suất biên giảm dần do sự phân bổ nguồn lực không hợp lý. Hiện nay cơ cấu việc làm phân theo ngành kinh tế cho thấy tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản chiếm cao nhất, kể đến là nhóm ngành dịch vụ và chiếm tỷ trọng thấp nhất là nhóm ngành xây dựng và công nghiệp. Mặc dù trong giai đoạn 2000-2007 đã có sự chuyển dịch lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực khác nhưng sự chuyển dịch này diễn ra rất chậm. Số liệu trong Bảng 5 cho thấy lao động trong ngành nông, lâm nghiệp có năng suất lao động thấp nhất trong tất cả các ngành. Mặc dù lao động trong ngành thủy sản có năng suất lao động cao nhưng lao động làm việc trong ngành này chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số lao động làm việc trong

Bảng 4. Đóng góp của vốn và lao động và tổng năng suất nhân tố (TFP) vào tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của tỉnh Cần Thơ (cũ) giai đoạn 1990 – 2000

Năm	Tốc độ tăng của GDP	Tốc độ tăng của L	Tốc độ tăng của K	Tỷ phần thu nhập của K ^a	Tốc độ tăng của TFP	Đóng góp của K	Đóng góp của L	Đóng góp của TFP
1991-1993	0,0888	0,0341	0,8664	0,4050	-0,2824	3,9515	0,2285	-3,1800
1994-1997	0,1112	0,0359	0,5980	0,4295	-0,1661	2,3097	0,1842	-1,4939
1998-2000	0,0681	0,0101	0,1116	0,4496	0,0124	0,7368	0,0816	0,1816
1991-2000	0,1002	0,0293	0,4247	0,4282	-0,0984	1,8149	0,1672	-0,9821

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Cần Thơ 2005 và 2007

^a Tỷ phần thu nhập của K được sử dụng từ số liệu trung bình của cả nước.



nền kinh tế. Trong khi đó, năng suất lao động của ngành công nghiệp khá cao (đạt 119,69 triệu đồng năm 2007), chỉ sau ngành thủy sản, kể đến là các ngành

TFP. Hiện nay đầu tư cho khoa học công nghệ còn tồn tại nhiều hạn chế. Đầu tư cho công tác nghiên cứu và phát triển nên được xem là một trong những nhiệm vụ hàng

Bảng 5. Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2000 - 2007
Đơn vị: triệu đồng/năm

Năm Chi tiêu	2000	2004	2005	2006	2007
Tổng số	13,08	24,1	28,72	33,82	43,18
Nông, lâm nghiệp	5,14	7,52	8,38	8,58	9,39
Thủy sản	52,57	230,35	219,87	281,17	336,57
Công nghiệp	28,8	67,39	79,86	87,01	119,68
Xây dựng	16,9	33,88	39,83	47,37	49,95
Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng	15,69	21,37	24,86	30,52	37,19
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	15,93	29,32	29,95	35,49	39,5
Các ngành dịch vụ khác	29,51	51,67	68,02	86,81	113,3

Nguồn: Niên giám thống kê TP. Cần Thơ 2005 và 2007

dịch vụ, xây dựng.

Đầu tư phát triển giáo dục

Đầu tư vào vốn con người thông qua phát triển giáo dục sẽ góp phần gia tăng TFP. TP. Cần Thơ cần phải làm nhiều hơn nữa trong sự nghiệp phát triển giáo dục nhằm tạo ra một lớp người mới có năng suất lao động và trình độ lao động đáp ứng được những nhu cầu phát triển kinh tế trong tương lai.

Tiến bộ kỹ thuật và hiệu quả sử dụng công nghệ

Tiến bộ công nghệ là yếu tố cần thiết để làm tăng tăng chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Đây là yếu tố chính phản ánh giá trị TFP. Tiến bộ công nghệ sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng các loại tài sản vốn và qua đó làm tăng năng suất lao động. Mặc dù những năm gần đây giá trị TFP đã tăng nhanh và đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng GDP, cần phải không ngừng đầu tư vào khoa học công nghệ để duy trì và nâng cao hơn nữa chất lượng

đầu trong thời gian tới.

Kết luận

TP. Cần Thơ đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong nhiều năm. Tăng trưởng của các ngành kinh tế và của các khu vực kinh tế có sở hữu khác nhau diễn ra theo xu hướng chung của cả nước. Xu hướng chuyển dịch kinh tế theo ngành kinh tế là giảm tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp và xây dựng. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này diễn ra chậm và thiếu tính bền vững. Xu hướng chuyển dịch kinh tế phân theo các khu vực kinh tế có sở hữu khác nhau chứng kiến sự giảm sút tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước và tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân.

(Xem tiếp trang 48)

Sự phát triển bền vững các làng nghề truyền thống & mô hình cụm công nghiệp

TS. PHẠM DUY HIẾU

Trường Đại học Công nghiệp TP HCM.

Nông dân chiếm tỉ trọng rất lớn trong dân số VN, bên cạnh các hoạt động nông nghiệp các hoạt động làng nghề đã và đang giải quyết thời gian nhàn rỗi và để tăng thu nhập của nông dân. Tuy nhiên qua thực tế hiện nay các làng nghề gây ô nhiễm nặng cho môi trường. Tìm ra một giải pháp tổng thể để kiểm soát vấn đề ô nhiễm của làng nghề là một yêu cầu bức thiết của xã hội VN.

1. Vấn đề

Những làng nghề truyền thống VN vẫn duy trì, phát triển sản xuất và tham gia xuất khẩu dù trải qua nhiều thăng trầm. Làng nghề hiện nay rất đa dạng, phong phú từ sản xuất bánh tráng, bánh phồng, đan lát, dệt chiếu, kết thảm, bánh kẹo, rượu đặc sản, ... đến hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp và góp phần xóa đói giảm nghèo cho hàng vạn lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng nâng cao tỷ trọng



công nghiệp.

Do đó việc mở rộng, phát triển làng nghề đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy kinh tế-xã hội nông thôn, là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của Nhà nước trong việc thực hiện chính sách nông nghiệp-nông dân và nông thôn.

Tuy nhiên do làng nghề hình thành và phát triển tự phát, quy mô nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, cùng với ý thức hạn chế của người dân về việc bảo vệ môi trường sinh thái nên đã gây ra những hậu quả xấu cho môi trường. Phát triển làng nghề hiện nay là vấn đề nóng giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường. Các làng nghề đang rất cần các ngành chức năng hỗ trợ thay đổi công nghệ, quy hoạch khu sản xuất với hệ thống xử lý nước thải, rác thải [6],... để các nghệ nhân không phải sống với đầy đủ tiện nghi, đảm bảo tài chính nhưng môi trường ô nhiễm, bệnh tật đe dọa cuộc sống, tương lai con cháu bị hủy hoại. Do đó cần tìm mô hình phát triển bền vững các làng nghề truyền thống VN.

2. Tình hình phát triển bền vững trong và ngoài nước:

2.1. Phát triển bền vững ngoài nước:

Khái niệm phát triển bền vững được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 nhờ Báo cáo Brundtland (còn gọi là Báo cáo Our Common Future) của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới - WCED (nay là Ủy ban Brundtland) trong đó ghi rõ: Phát triển bền vững là "sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...". Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Để đạt được điều này, tất cả các thành phần kinh tế - xã hội, chính quyền, các tổ chức xã hội... phải hợp tác cùng thực hiện nhằm mục đích dung hòa yêu cầu trong 3 lĩnh vực: kinh tế - xã hội - môi trường.

Năm 2002 Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển bền vững họp tại Johannesburg, Nam Phi để các bên tham gia đánh giá

công việc trong 10 năm qua theo phương hướng mà Tuyên ngôn Rio và Chương trình Nghị sự 21 đã vạch ra. Những mục tiêu ưu tiên gồm xóa nghèo đói, phát triển những sản phẩm tái sinh hoặc thân thiện với môi trường nhằm thay thế các sản phẩm gây ô nhiễm, bảo vệ và quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các vấn đề liên quan tới sức khỏe và phát triển. Các bên tham gia hội nghị cam kết phát triển chiến lược về phát triển bền vững tại mỗi quốc gia trước năm 2005.

2.2. Phát triển bền vững tại VN:

Với Dự án VIE/01/021 "Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 của VN" từ tháng 11/2001 đến tháng 12/2005 để tạo tiền đề thực hiện Vietnam Agenda 21 thì VN đã cam kết phát triển bền vững.

Ngày 28/6/2004 Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định số 685/QĐ-BKH thành lập Văn phòng phát triển bền vững, gọi tắt là Văn phòng Agenda 21 để thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững của VN [5] và ngày 27 tháng 09 năm 2005 Thủ tướng đã ký Quyết định số 1032/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng Phát triển bền vững Quốc gia.

Sau đó nhiều nghiên cứu về phát triển bền vững đã tổng hợp và đưa ra sáu yêu cầu [1]:

- Nghiên cứu phát triển bền vững trong và ngoài nước.
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội.
- Bảo vệ và cải thiện môi trường.
- Phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ.
- Bảo đảm tự do, dân chủ.
- Phát triển con người.



Tuy nhiên chưa có biện pháp cụ thể nào giải quyết hiệu quả vấn đề ô nhiễm làng nghề. Việc sản xuất không tập trung, thiếu kiểm soát ô nhiễm, nhận thức của nhân dân và cấp quản lý địa phương còn chưa tương xứng với yêu cầu... là các khó khăn nhất để phát triển bền vững làng nghề.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong đề tài nghiên cứu chúng tôi sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích và phương pháp chuyên gia.

4. Kết quả và thảo luận

- Vấn đề ô nhiễm: Theo số liệu của Cục Cảnh sát môi trường, Bộ Công an năm 2009 cả nước có gần 2.800 làng nghề, nhưng hơn 90% làng nghề vi phạm Luật bảo vệ môi trường và các quy định an toàn vệ sinh lao động [7]. Nhiều làng nghề xả nước thải, rác thải chưa qua xử lý trực tiếp ra sông rạch gây ô nhiễm môi trường. Kết quả ngành chức năng phân tích mẫu nước thải, khí thải ở các làng nghề đều vượt tiêu chuẩn cho phép gấp nhiều lần. Riêng nồng độ bụi vượt từ 113 đến 230 lần, hàm lượng một số kim loại nguy hại trong nước thải vượt tới hàng chục lần cho phép. Nhiều nơi ô nhiễm luôn cả nguồn nước mặt làm cỏ cây, tôm cá không thể sống nổi.

Tại lễ công bố Báo cáo môi trường quốc gia năm 2008 - Môi trường làng nghề VN [6] được Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức ngày 20/4/2009 tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ TN-MT Phạm Khải Nguyên khẳng định, việc đánh giá thực trạng, phân tích nguyên nhân, dự báo xu hướng sẽ làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung chính sách, kế hoạch và giải pháp toàn diện giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường

làng nghề tại VN.

-Nhu cầu phát triển cụm công nghiệp: Để giải quyết các vấn đề ô nhiễm của làng nghề tại các tỉnh do nhu cầu bức xúc phát triển công nghiệp tại địa phương, từ nhiều năm qua nhiều tỉnh thành trong cả nước đã đề xuất việc hình thành các cụm công nghiệp trước khi có Quy chế quản lý cụm công nghiệp. Hiện nay (2009) theo số liệu của Cục Công nghiệp Địa phương thuộc Bộ Công Thương thì tổng số các cụm công nghiệp trong cả nước do UBND cấp tỉnh có chủ trương xây dựng và phê duyệt quy hoạch đến năm 2020 là 1.643 cụm công nghiệp, với tổng diện tích gần 73.000 ha [4]. Nghiên cứu tại một số tỉnh phát triển công nghiệp mạnh phía Nam như sau:

- Bình Dương: Hiện tại có 08 CCN với tổng diện tích 456 ha- Bảng 1

Bình Dương đang bổ sung vào qui hoạch các CCN sau - Bảng 2:

- Đồng Nai:

Để phát triển các ngành nghề truyền thống, UBND tỉnh Đồng Nai đã bổ sung quy hoạch các cụm công nghiệp - Bảng 3, bao gồm:

- Quy chế quản lý: Để phát triển bền vững các làng nghề,

doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các địa phương ngày 19 tháng 8 năm 2009 Thủ tướng đã ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp số 105/2009/QĐ-TTg trong đó qui định:

Cụm công nghiệp là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp; có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống; được đầu tư xây dựng chủ yếu nhằm di dời, sắp xếp, thu hút các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cá nhân, hộ gia đình ở địa phương vào đầu tư sản xuất, kinh doanh; do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.

Những lĩnh vực, ngành nghề, cơ sở sản xuất được khuyến khích đầu tư trong cụm công nghiệp gồm:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

- Sản xuất sản phẩm mới, sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu.

- Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

- Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc,

Bảng 1. Các cụm công nghiệp hiện có tại Bình Dương

STT	CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM	Diện tích (ha)
1	Bình Chuẩn	Xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An	54
2	An Thạnh	TT An Thạnh, huyện Thuận An	45
3	Tân Đông Hiệp	Xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An	60
4	Thái Hòa	Xã Thái Hoà, huyện Tân Uyên	68
5	Tân Định An	Xã Tân Định, huyện Bến Cát	47
6	Phú Hoà	Phường Phú Hoà, TX Thủ Dầu Một	30
7	An Phú	Xã An Phú, huyện Thuận An	97
8	Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Dĩ An	55

Nguồn: Cục Công nghiệp địa phương-Bộ Công thương



Bảng 2. Các cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2020 tại Bình Dương

STT	CỤM CÔNG NGHIỆP	ĐỊA ĐIỂM
1	Lai Hưng (Bến Tượng)	Xã Lai Hưng, Lai Uyên, Huyện Bến Cát
2	Uyên Hưng	Thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên
3	Chế biến gỗ Khánh Bình	Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên
4	Gốm sứ Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên
5	Thanh An	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng
6	Dốc bà Nghĩa - Hội Nghĩa – Khánh Bình	Xã Khánh Bình, TT Uyên Hưng, huyện Tân Uyên
7	Vật liệu xây dựng Thanh Phước	Xã Thanh Phước và xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên
8	Thạch Bàn-Khánh Bình	Xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên
9	Tân Lập	Xã Tân lập, huyện Tân Uyên
10	Suối Máng	Xã Tân Định, huyện Bến Cát
11	An Điền	Xã An Điền, huyện Bến Cát
12	Cây trường - Trừ Văn Thố	Xã Cây trường, Trừ Văn Thố, huyện Bến Cát
13	Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo
14	Thanh Tuyền	Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng

Nguồn: Cục Công nghiệp địa phương-Bộ Công thương

thiết bị phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến, triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, thân thiện với môi trường.

- Cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm cần di dời ra khỏi làng nghề, khu dân cư.

- Cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất của các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp [3].

- Qui định hỗ trợ

Bảng 3. Các cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2020 tại Đồng Nai

STT	CỤM CÔNG NGHIỆP	DIỆN TÍCH	KHU VỰC	HOẠT ĐỘNG
1	Xã Tân Hạnh	30 ha	Thành phố Biên Hòa	Sản xuất gốm sứ
2	Phường Tân Hòa	30 ha		Chế biến gỗ và công nghiệp sạch
3	Xã Long Phước 1	30 ha	Huyện Long Thành	Công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm
4	Xã Long An	40 ha		Công nghiệp nhẹ
5	Xã Lộc An	10 ha		Công nghiệp nhẹ
6	Xã An Phước	50 ha		Sản xuất gạch ngói
7	Xã Phú Thạnh và Vĩnh Thanh	50 ha	Huyện Nhơn Trạch	Công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm
8	Phú Đông và Phước Khánh	50 ha		Ngành công nghiệp cần bến cảng
9	Xã Thạnh Phú	20 ha	Huyện Vĩnh Cửu	Sản xuất giày thể thao.
10	Xã Thạnh Phú (cạnh trại gà CP)	40 ha		Công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm
11	Xã Tân Bình	50 ha		Gốm mỹ nghệ, vật liệu xây dựng
12	Xã Quang Trung	10 ha	Huyện Thống Nhất	Chế biến nông sản
13	Xã Cây Gáo – Thanh Bình	20 ha	Huyện Trảng Bom	Chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp
14	Xã Hưng Thịnh	20 ha		Công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm
15	Xã Hố Nai 3	50 ha		Sản xuất gạch ngói
16	CCN hiện hữu	30 ha	Thị xã Long Khánh	Công nghiệp nhẹ, ít ô nhiễm
17	Xã Sông Ray	20 ha	Huyện Xuân Lộc	Chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ
18	Xã Xuân Hưng	20 ha		Công nghiệp nhẹ
19	Xã Suối Cát	15 ha		Công nghiệp nhẹ
20	Thị trấn Định Quán	7 ha	Huyện Định Quán	Công nghiệp sạch
21	Phú Vinh	30 ha		Công nghiệp sạch

Nguồn: Cục Công nghiệp địa phương-Bộ Công thương



phát triển CCN: Để hỗ trợ kinh phí cho các địa phương phát triển cụm công nghiệp còn có Thông tư liên tịch Số 125/2009/TTLT-BTC-BCT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công tại Điều 7, phần 2, mục o có qui định : ...Chỉ hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương, bao gồm: san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải tại những địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn (danh mục địa bàn theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư); địa bàn công nghiệp chậm phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết tối đa không vượt quá 350 triệu đồng/cụm, điểm công nghiệp; mức hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tối đa không vượt quá 3.000 triệu đồng/cụm, điểm công nghiệp; [2]...

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận:

Trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế thì phát triển bền vững là thách thức của mỗi quốc gia và việc lựa chọn con đường, biện pháp, thể chế, chính sách đảm bảo phát triển bền vững luôn là mối quan tâm hàng đầu trên con đường phát triển.

Để phát triển bền vững các làng nghề, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như sau:

- Phải thực hiện tốt Quy chế quản lý cụm công nghiệp số 105/2009/QĐ-TTg để quản lý môi trường ở các làng nghề...

- Nâng cao nhận thức cộng đồng.

- Tăng cường giám sát của các cấp, các tổ chức xã hội để duy trì thực hiện cơ chế chính sách.

5.2. Kiến nghị:

Việc phát triển các cụm công nghiệp và làng nghề nên đảm bảo các vấn đề sau đây:

- Xây dựng các CCN làng nghề tại các địa phương có nhu cầu thực sự (các làng nghề, các cơ sở sản xuất công nghiệp cần di chuyển, mở rộng mặt bằng sản xuất), các địa phương có nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất.

- Phát triển làng nghề theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, gắn liền với sự hình thành và phát triển của các CCN nhằm tập trung quản lý, kiểm soát ô nhiễm.

- Tập trung đầu tư có trọng điểm công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, các ngành nghề công nghiệp phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp và thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển.

- Phát triển các CCN là tổ chức phân bố lại các cơ sở sản xuất công nghiệp hài hòa, là tiền đề thực hiện sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn, là biện pháp tích cực nâng cao giá trị cho sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, giải quyết lao động dư ở nông thôn, góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch về kinh tế giữa các vùng lãnh thổ và chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp cư dân trên địa bàn;

- Quy hoạch các CCN tách biệt với các khu dân cư, tránh ảnh hưởng xấu tới cảnh quan, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh

và xây dựng tại nơi có cơ sở hạ tầng thuận lợi, gần với vùng nguyên liệu và nguồn lao động, có điều kiện xử lý và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho công nghiệp phát triển có hiệu quả và bền vững;

- Phát huy ưu thế không gian sinh thái đa dạng phong phú của địa phương, các tổ chức sinh hoạt cộng đồng, mang sắc thái văn hóa riêng biệt, đặc trưng của từng làng nghề truyền thống lâu đời, đưa sản phẩm – đặc sản văn hóa của các làng nghề vào thị trường du lịch tạo liên kết hiệu quả giữa phát triển du lịch và chấn hưng làng nghề.

- Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật thuận lợi: đường giao thông chính, nguồn cung cấp điện, nước; thuận lợi về thoát nước, các dịch vụ thông tin liên lạc và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

- Chi phí đầu tư xây dựng mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và giá trị đền bù thấp, giá trị sử dụng đất cao. Sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Quốc Tuấn, *Phát triển bền vững*, Ban Nghiên cứu của Chính phủ.
2. Thông tư liên tịch Số 125/2009/TTLT-BTC-BCT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công.
3. Quy chế quản lý cụm công nghiệp số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009.
4. Báo cáo tổng kết Cục Công nghiệp địa phương, Bộ Công Thương năm 2009.
5. www.va21.org
6. www.vea.gov.vn/VN/hientrangmoitruong/baocaomtquocgia/
7. www.canhsatmoitruong.gov.vn